

UBND TỈNH LÀO CAI
C.TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 876 /CV-CNLC

V/v công bố thông tin

Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2020

Lào Cai, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX).

Tên công ty: Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai.

Mã chứng khoán: LWS.

Địa chỉ trụ sở chính: số 37 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Điện thoại: (0214) 3830 224

Fax: (0214) 3830 224

Người đại diện theo pháp luật: Ngô Thanh Phương

Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Điện thoại: (0214) 3830 224

Fax: (0214) 3830 224

Người được ủy quyền CBTT: Phùng Ngọc Minh

Chức vụ: Thư ký

Điện thoại: (0214) 3866 220

Loại thông tin công bố:

24 giờ; 72 giờ; bất thường; theo yêu cầu; định kỳ.

Nội dung của thông tin công bố: công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2020.

Thông tin này đã được công bố vào ngày 13/8/2020 trên hệ thống IDS Plus của Ủy ban chứng khoán nhà nước và CIMS của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) đồng thời công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: <http://capnuoclaocai.vn/congbothongtin/baocaotaichinh> hoặc <http://capnuoclaocai.com.vn/congbothongtin/baocaotaichinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCK Hà Nội;
- Thành viên HĐQT;
- Ban kiểm soát;
- Ban TGD;
- Lưu VT, Thư ký.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CHỦ TỊCH HĐQT

Ngô Thanh Phương

UBND TỈNH LÀO CAI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

Số: 375 /BC – CNLC

Lào Cai, ngày 13 tháng 08 năm 2020

"V/v Giải trình biến động kết quả SXKD
dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu
năm 2020 giảm so với cùng kì"

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai;

Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai, mã chứng khoán (LWS) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

STT	Nội Dung	Kết quả SXKD (VND)		Tỷ lệ
		6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	
(1)	(2)	(3)	(4)	((3) - (4)) / (4)
1	Tổng doanh thu	67.044.989.146	73.283.509.174	-8,5%
2	Tổng chi phí	11.891.221.269	12.079.735.473	-1,6%
3	Lợi nhuận sau thuế	5.840.651.393	7.537.327.480	-22,5%

Nguyên nhân:

- Tỷ lệ Tổng doanh thu giảm 8,5%, do sản lượng nước sạch tại khu công nghiệp và các khu du lịch giảm mạnh (Công ty chịu ảnh hưởng bởi yếu tố khách quan bùng phát dịch viêm đường hô hấp Covid-19)
 - Tỷ lệ tổng chi phí giảm 1,6% phù hợp với việc đảm bảo sản xuất và tỷ lệ sản lượng và doanh thu giảm.
- ⇒ Do tỷ lệ tổng doanh thu giảm nhiều hơn so với tổng chi phí, dẫn đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với 6 tháng đầu năm 2019 là 22,5%

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý 6 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng 6 tháng đầu năm 2019. Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai xin giải trình để quý cơ quan được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Thành viên HĐQT
- Ban kiểm soát
- Lưu VT, TC-KT, Thư ký.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Chủ tịch HĐQT

Ngô Thanh Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 202

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO/CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tháng 08 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO XOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần cấp nước Tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Quảng	Ủy viên
Ông Phạm Phương Thanh	Ủy viên
Ông Lê Văn Mật	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hằng	Ủy viên

Ban kiểm soát

Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban
Lê Hữu Bằng	Thành viên
Bà Võ Thị Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hồng Quảng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Ngô Thanh Phương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính giữa niên độ theo Giấy ủy quyền số 01/UQ-CNLC-2016 ngày 06 tháng 07 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Thanh Phương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Lào Cai, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Phạm Hồng Quảng
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 12 tháng 08 năm 2020



Số: 279 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Tỉnh Lào Cai

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2020 từ trang 05 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của Chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được kiểm toán và soát xét bởi doanh nghiệp kiểm toán khác, trong đó báo cáo kiểm toán độc lập số 42-20/BC-TC/VAE ngày 20 tháng 02 năm 2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty, báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ số 429-19/BC-TC/VAE ngày 08 tháng 08 năm 2019 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty.



Nguyễn Đức Tiên

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		86.305.027.094	74.552.246.215
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	65.227.928.745	57.208.246.164
1. Tiền	111		42.264.033.951	34.758.879.060
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.963.894.794	22.449.367.104
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.467.492.202	11.619.439.183
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	14.172.142.138	10.944.256.250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		276.561.510	815.134.996
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	709.683.454	550.942.837
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(690.894.900)	(690.894.900)
III. Hàng tồn kho	140	7	6.162.481.145	4.111.987.210
1. Hàng tồn kho	141		6.162.481.145	4.111.987.210
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		447.125.002	1.612.573.658
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	447.125.002	894.250.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	718.323.658
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231.478.979.417	246.937.866.258
I. Tài sản cố định	220		228.221.390.111	237.866.564.230
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	228.198.950.103	237.833.881.195
- Nguyên giá	222		535.080.339.079	525.554.624.416
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(306.881.388.976)	(287.720.743.221)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	22.440.008	32.683.035
- Nguyên giá	228		107.000.000	107.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(84.559.992)	(74.316.965)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.111.018.273	7.908.687.502
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	2.111.018.273	7.908.687.502
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		661.945.849	660.098.976
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	792.260.000	792.260.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	12	(130.314.151)	(132.161.024)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		484.625.184	502.515.550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	484.625.184	502.515.550
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		317.784.006.511	321.490.112.473

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		130.744.357.689	126.725.513.094
I. Nợ ngắn hạn	310		39.522.788.148	29.657.080.096
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	5.204.683.058	4.033.368.386
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.155.055.714	1.264.330.248
3. Phải trả người lao động	314		-	1.034.739.700
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	206.426.752	229.753.419
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		62.727.274	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	14.580.301.298	6.804.557.681
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	12.920.923.013	14.991.908.623
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.392.671.039	1.298.422.039
II. Nợ dài hạn	330		91.221.569.541	97.068.432.998
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	91.221.569.541	97.068.432.998
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		187.039.648.822	194.764.599.379
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	187.039.648.822	194.764.599.379
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		177.176.650.000	177.176.650.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.849.011.462	2.020.697.412
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.013.987.360	15.567.251.967
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.173.335.967	1.114.588.856
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.840.651.393	14.452.663.111
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		317.784.006.511	321.490.112.473



Phạm Hồng Quảng
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Quốc Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		66.398.772.315	72.515.571.896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	66.398.772.315	72.515.571.896
4. Giá vốn hàng bán	11	20	48.637.099.639	52.816.527.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.761.672.676	19.699.044.546
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	556.216.831	650.664.548
7. Chi phí tài chính	22	23	3.306.412.091	4.198.055.984
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.170.230.200	4.009.291.253
8. Chi phí bán hàng	25	24	971.597.100	988.613.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.513.957.909	6.868.137.076
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6.525.922.407	8.294.902.834
11. Thu nhập khác	31		90.000.000	117.272.730
12. Chi phí khác	32		99.254.169	24.929.213
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(9.254.169)	92.343.517
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.516.668.238	8.387.246.351
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	676.016.845	849.918.871
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		5.840.651.393	7.537.327.480
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	233,95	301,92



Phạm Hồng Quảng
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Quốc Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	6.516.668.238	8.387.246.351
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	19.170.888.782	19.973.071.571
- Các khoản dự phòng	03	(1.846.873)	96.327.046
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	103.521.569	77.031.403
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(556.216.831)	(650.664.548)
- Chi phí lãi vay	06	3.170.230.200	4.009.291.253
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	28.403.245.085	31.892.303.076
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.108.822.100)	(3.574.966.927)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.050.493.935)	(969.504.510)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2.007.947.572)	2.145.172.686
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	465.015.364	112.005.530
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.193.556.867)	(3.775.385.489)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(571.314.465)	(530.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.080.990.500)	(324.039.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	17.855.135.010	24.975.585.366
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.349.391.363)	(5.402.913.304)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	535.309.570	530.376.923
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.814.081.793)	(4.872.536.381)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.021.370.636)	(8.354.688.869)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(8.021.370.636)	(8.354.688.869)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	8.019.682.581	11.748.360.116
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.208.246.164	47.418.353.340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	65.227.928.745	59.166.713.456



Phạm Hồng Quang
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Quốc Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai theo Quyết định số 4344/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch tỉnh Lào Cai.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300102876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ 5 ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Số nhà 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là 177.176.650.000 đồng (*Bằng chữ. Một trăm bảy mươi bảy tỷ một trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 365 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 371 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông trong mặt bằng xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng, cấp thoát nước.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn được trích lập theo các qui định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

1025
CÔNG
T
KIỂM
V
NH P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm khoản chi phí hỗ trợ do sử dụng chung nguồn nước Suối Hồ 2, Sa Pa được Công ty phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực hiện theo đối tiền đường trực dân góp trên phải trả người bán ngắn hạn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty xác định hoạt động kinh doanh nước của Công ty thuộc danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn về lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường. Theo đó, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% với thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước của Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai	Cổ đồng chi phối
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Tiền mặt	439.515.200		590.302.900	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.824.518.751		34.168.576.160	
Các khoản tương đương tiền (i)	22.963.894.794		22.449.367.104	
Cộng	65.227.928.745		57.208.246.164	

Ghi chú:

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại ngân hàng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng - Tiền nước	10.102.687.903	9.918.454.415	6.716.963.315	6.532.729.827
Công ty Cổ phần hóa chất Phúc Lâm	614.111.625	429.878.137	614.111.625	429.878.137
Các đối tượng khác	9.488.576.278	9.488.576.278	6.102.851.690	6.102.851.690
Phải thu khách hàng - Hoạt động xây lắp	4.069.454.235	3.562.792.823	4.227.292.935	3.720.631.523
Ban QLDA sở xây dựng Lào Cai	3.263.763.000	3.263.763.000	3.263.763.000	3.263.763.000
Các đối tượng khác	805.691.235	299.029.823	963.529.935	456.868.523
Cộng	14.172.142.138	13.481.247.238	10.944.256.250	10.253.361.350

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Tạm ứng	187.253.445		53.583.945	
Phải thu khác	522.430.009		497.358.892	
Phải thu về cổ phần hóa (i)	311.905.167		290.997.906	
Lãi dự thu tiền gửi	126.024.842		121.636.445	
Phải thu khác	84.500.000		84.724.541	
Cộng	709.683.454		550.942.837	

Ghi chú:

(i) Phải thu về cổ phần hóa theo chủ trương thoái vốn tại Công ty theo Kết luận số 656-KL/TU của Ban thường vụ tỉnh ủy tỉnh Lào Cai ngày 19/10/2018. Theo Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29/06/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty tạm dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xây dựng phương án sắp xếp thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.159.432.155	-	4.108.938.220	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.048.990	-	3.048.990	-
Cộng	6.162.481.145	-	4.111.987.210	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác (i)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	145.000.683.124	19.334.119.932	317.620.207.685	1.817.224.707	41.782.388.968	525.554.624.416
- Mua trong kỳ	-	-	-	53.000.000	-	53.000.000
- XDCB hoàn thành	9.472.743.000	37.077.436	-	-	-	9.509.820.436
- Giảm khác	(37.105.773)	-	-	-	-	(37.105.773)
Số dư cuối kỳ	154.436.320.351	19.371.197.368	317.620.207.685	1.870.224.707	41.782.388.968	535.080.339.079
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	67.810.533.367	12.291.493.743	165.549.511.630	372.239.672	41.696.964.809	287.720.743.221
- Khấu hao trong kỳ	4.839.563.321	902.434.482	13.255.665.268	113.031.683	49.951.001	19.160.645.755
Số dư cuối kỳ	72.650.096.688	13.193.928.225	178.805.176.898	485.271.355	41.746.915.810	306.881.388.976
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	77.190.149.757	7.042.626.189	152.070.696.055	1.444.985.035	85.424.159	237.833.881.195
Số dư cuối kỳ	81.786.223.663	6.177.269.143	138.815.030.787	1.384.953.352	35.473.158	228.198.950.103

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 81.636.671.127 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 66.093.718.680 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 101.788.803.738 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 109.177.249.380 VND).

Ghi chú:

- (i) Bao gồm tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay ODA từ năm 2003 (nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 lần lượt là 37.008.380.149 VND và 0 VND, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 37.008.380.149 VND và một số tài sản cố định hữu hình khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	107.000.000	107.000.000
Số dư cuối kỳ	107.000.000	107.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	74.316.965	74.316.965
- Khấu hao trong kỳ	10.243.027	10.243.027
Số dư cuối kỳ	84.559.992	84.559.992
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	32.683.035	32.683.035
Số dư cuối kỳ	22.440.008	22.440.008

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án nâng công suất Nhà máy nước Cốc San giai đoạn 4 từ 18.000m ³ /ngày đêm lên 24.000m ³ /ngày đêm	-	7.419.988.412
Dự án nâng công suất Nhà máy nước Bát Xát từ 1.000m ³ /ngày đêm lên 5.000m ³ /ngày đêm	1.573.667.909	488.699.090
Các công trình khác	537.350.364	-
Cộng	2.111.018.273	7.908.687.502

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a, Ngắn hạn	447.125.002	894.250.000
Chi phí hỗ trợ do sử dụng Suối Hồ 2, Sa Pa	447.125.002	894.250.000
b, Dài hạn	484.625.184	502.515.550
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	484.625.184	502.515.550
Cộng	931.750.186	1.396.765.550

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai	792.260.000	(130.314.151)	792.260.000	(132.161.024)
Cộng	792.260.000	(130.314.151)	792.260.000	(132.161.024)

Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai (Công ty đang nắm giữ 24,99% vốn điều lệ) có trụ sở tại phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, hoạt động trong các lĩnh vực xây dựng công trình giao thông, xây dựng, lắp đặt công trình cấp thoát nước, xây dựng các công trình điện năng, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh vật tư, dịch vụ khác.

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai phát sinh doanh thu với số tiền khoảng 3,2 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là khoảng 7,4 triệu đồng. Tổng lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối tại ngày 30/06/2020 là khoảng 521 triệu đồng, tại ngày 31/12/2019 là khoảng 529 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP nước và môi trường Việt Nam	1.993.816.594	1.993.816.594	846.397.943	846.397.943
Công ty CP TM và ĐT Hồng Phước	937.641.438	937.641.438	-	-
Công ty TNHH ĐTXD Tân Bình Minh	608.401.310	608.401.310	537.281.140	537.281.140
Các đối tượng khác	1.664.823.716	1.664.823.716	2.649.689.303	2.649.689.303
Cộng	5.204.683.058	5.204.683.058	4.033.368.386	4.033.368.386

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	825.951.392	596.811.449	229.139.943
Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.485.494	676.016.845	571.314.465	405.187.874
Thuế thu nhập cá nhân	1.022.097	123.900.000	95.000.000	29.922.097
Thuế tài nguyên	77.048.520	448.320.200	441.200.640	84.168.080
Các loại thuế khác	885.774.137	5.949.510.007	5.428.646.424	1.406.637.720
Cộng	1.264.330.248	8.023.698.444	7.132.972.978	2.155.055.714

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước lãi vay phải trả	206.426.752	229.753.419
Cộng	206.426.752	229.753.419

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược	50.000.000	50.000.000
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	697.709.737	623.485.459
Kinh phí công đoàn	199.459.663	-
Phải trả khác	13.633.131.898	6.131.072.222
<i>Cổ tức phải trả cổ đông (i)</i>	<i>9.390.362.450</i>	-
<i>Thuế GTGT đầu vào chờ quyết toán của BQL Dự án Jica</i>	<i>3.047.908.761</i>	<i>3.047.908.761</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>1.194.860.687</i>	<i>3.083.163.461</i>
Cộng	14.580.301.298	6.804.557.681

Ghi chú:

- (i) Trích cổ tức phải trả cổ đông, tỷ lệ 5,3% với số tiền 9.390.362.450 VND theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 06 năm 2020. Trong kỳ, Công ty chưa thanh toán khoản cổ tức trên cho các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	12.920.923.013	12.920.923.013	8.055.877.831	5.984.892.221	14.991.908.623	14.991.908.623
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (i)	7.498.015.663	7.498.015.663	3.749.007.831	3.818.022.221	7.429.001.273	7.429.001.273
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (ii)	4.333.740.000	4.333.740.000	2.166.870.000	2.166.870.000	4.333.740.000	4.333.740.000
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai (iii)	779.167.350	779.167.350	1.830.000.000	-	2.609.167.350	2.609.167.350
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	310.000.000	310.000.000	310.000.000	-	620.000.000	620.000.000
b) Dài hạn						
Vay dài hạn	91.221.569.541	91.221.569.541	5.915.877.831	69.014.374	97.068.432.998	97.068.432.998
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (i)	78.337.486.849	78.337.486.849	3.749.007.831	69.014.374	82.017.480.306	82.017.480.306
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (ii)	7.568.993.692	7.568.993.692	2.166.870.000	-	9.735.863.692	9.735.863.692
UBND Tỉnh Lào Cai (v)	5.315.089.000	5.315.089.000	-	-	5.315.089.000	5.315.089.000
Cộng	104.142.492.554	104.142.492.554	13.971.755.662	6.053.906.595	112.060.341.621	112.060.341.621

Ghi chú:

- (i) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng:
 - Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHIPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn Sa Pa (Hợp phần cấp nước) tại Quyết định số 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay là 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.
 - Hợp đồng vay phụ khoản vay số S031-VN vay vốn của Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA) của Ngân hàng thế giới ngày 01/10/2013 với tổng giá trị là 73.557.287.000 VND. Thời hạn vay là 25 năm, trả gốc theo mỗi kỳ được quy định tại hiệp định tài trợ: mỗi kỳ trả 1,65% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2017 đến ngày 15/12/2026 và 3,35% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/06/2027 đến ngày 15/06/2036. Lãi suất vay 6,6%/năm + phí cho vay lại là 0,20%/năm. Trả gốc và lãi vay vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm. Mục đích vay: thực hiện hợp phần cấp nước thuộc Dự án phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Tài sản thế chấp là tài sản thuộc dự án Hợp phần cấp nước thuộc dự án Phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.
 - Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TDNN ngày 08/01/2007. Số tiền vay 2.016.353,07 EUR. Thời hạn cho vay là 14 năm 06 tháng. Lãi suất 2,5%/năm, thuộc Dự án hệ thống cấp nước thị xã Lào Cai giai đoạn II. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay từ hợp đồng vay phụ này và/hoặc tài sản khác theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (ii) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam theo các hợp đồng:
- Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201200394/HĐTD ngày 26/06/2012 và Phụ lục hợp đồng số 08.16/PLHĐTD ngày 28/07/2016. Số tiền vay 25.000.000.000 VND. Mục đích vay: Thực hiện đầu tư dự án xây dựng công trình hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt Trung, thị trấn Tăng Loông, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay là 120 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động từ 10,5%/năm đến 12,5%/năm.
 - Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8811-LAV-201500126 ngày 13/02/2015. Số tiền được giải ngân tối đa là 19.500.000.000 VND. Mục đích vay: Chi phí xây lắp, mua máy móc thiết bị thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng cấp nhà máy nước Cốc San giai đoạn 3 từ 12.000 m³/ngày/đêm. Thời hạn vay là 108 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động là 10%/năm.
- (iii) Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai theo Hợp đồng số 01/2012/HĐTD ngày 22/6/2012 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2016/PLHĐTD ngày 20/6/2016. Mục đích vay: thực hiện đầu tư hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt - Trung, thị trấn Tăng Loông, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai. Số tiền vay 32.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 120 tháng. Lãi suất cho vay trong kỳ là 9,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Mường Khương.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo hợp đồng tín dụng số 15KH/DN-ĐB/ĐTDA 542 tháng 12/2015 và Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 15/2016/HĐ-NHNT 542 ngày 03/06/2016 với số tiền cho vay tối đa là 3.100.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 8,5%/năm và cố định trong 12 tháng. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Công trình nâng công suất trạm xử lý nước bề dưới từ 6000 - 12000m³ - Tăng Loông.
- (v) Nhận nợ UBND tỉnh Lào Cai theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược, huyện Bát Xát theo quy định tại Thông tư số 53/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Giá trị nhận nợ là 5.315.089.000 VND. Thời điểm nhận nợ từ ngày 01/09/2015, thời điểm trả nợ 12,5 năm tính từ khi Công ty thu tiền nước theo phương án tính đúng, tính đủ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng 1 năm	12.920.923.013	14.991.908.623
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	28.757.476.449	32.547.033.507
Sau năm năm	62.464.093.092	64.521.399.491
Cộng	104.142.492.554	112.060.341.621
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng	12.920.923.013	14.991.908.623
Số phải trả sau 12 tháng	91.221.569.541	97.068.432.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	177.176.650.000	1.260.652.152	14.311.952.616	192.749.254.768
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.452.663.111	14.452.663.111
Phân phối lợi nhuận	-	760.045.260	(13.197.363.760)	(12.437.318.500)
Số dư đầu năm nay	177.176.650.000	2.020.697.412	15.567.251.967	194.764.599.379
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.840.651.393	5.840.651.393
Phân phối lợi nhuận (i)	-	828.314.050	(14.393.916.000)	(13.565.601.950)
Số dư cuối kỳ	177.176.650.000	2.849.011.462	7.013.987.360	187.039.648.822

Ghi chú:

- (i) Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 06 năm 2020. Cụ thể như sau:
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 3.855.300.000 VND, quỹ Khen thưởng Ban điều hành 319.939.500 VND.
 - Trích quỹ Đầu tư phát triển số tiền 828.314.050 VND.
 - Chi trả cổ tức, tỷ lệ 5,3% với số tiền 9.390.362.450 VND. Trong kỳ, Công ty chưa chi trả cổ tức cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 5300102876 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 29 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 177.176.650.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
UBND tỉnh Lào Cai	163.169.650.000	92,09%	163.169.650.000	163.169.650.000
Các cổ đông khác	14.007.000.000	7,91%	14.007.000.000	14.007.000.000
	177.176.650.000	100%	177.176.650.000	177.176.650.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	17.717.665	17.717.665
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	66.239.147.152	70.955.561.427
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	159.625.163	1.560.010.469
Cộng	66.398.772.315	72.515.571.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	48.534.761.558	51.438.864.903
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	102.338.081	1.377.662.447
Cộng	48.637.099.639	52.816.527.350

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.315.513.674	3.537.163.466
Chi phí nhân công	19.787.674.646	19.916.180.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.170.888.782	19.973.071.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.557.842.624	8.573.744.237
Chi phí khác bằng tiền	7.290.734.922	8.673.118.276
Cộng	57.122.654.648	60.673.277.626

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	556.216.831	650.664.548
Cộng	556.216.831	650.664.548

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.170.230.200	4.009.291.253
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(1.846.873)	96.327.046
Lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá	138.028.764	92.437.685
Cộng	3.306.412.091	4.198.055.984

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	5.290.644.914	5.105.700.793
Chi phí khấu hao TSCĐ	281.115.072	280.302.626
Thuế, phí và lệ phí	19.718.998	19.316.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	451.667.911	268.173.025
Chi phí bằng tiền khác	1.470.811.014	1.194.644.303
Cộng	7.513.957.909	6.868.137.076
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	971.597.100	988.613.200
Cộng	971.597.100	988.613.200

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	674.702.380	849.918.871
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thu nhập hiện hành	1.314.465	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	676.016.845	849.918.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	6.516.668.238	8.387.246.351
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	99.254.169	512.400
<i>Cộng: các chi phí không được trừ</i>	<i>99.254.169</i>	<i>512.400</i>
Thu nhập chịu thuế	6.615.922.407	8.387.758.751
Trong đó		
Thu nhập chịu thuế thuế suất 10%	6.484.821.014	8.276.328.797
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	648.482.101	827.632.880
Thu nhập chịu thuế thuế suất 20%	131.101.393	111.429.954
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.220.279	22.285.991
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	674.702.380	849.918.871

Công ty đang tạm xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thu nhập chịu thuế cho năm tài chính sau khi đã loại trừ các khoản chi phí không được trừ tạm tính như trình bày bên trên. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	5.840.651.393	7.537.327.480
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)</i>	<i>1.695.541.099</i>	<i>2.188.086.167</i>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.145.110.294	5.349.241.313
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	17.717.665	17.717.665
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	233,95	301,92
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Ghi chú:

- (i) Quỹ khen thưởng phúc lợi trích kỳ trước đang được tính toán lại theo lợi nhuận sau thuế kỳ trước nhân với tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 06 năm 2020. Công ty đang tạm tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ này bằng 29,03% Lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/06/2020.

27. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trên địa bàn tỉnh Lào Cai. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cấp nước sạch và lĩnh vực xây lắp, lắp đặt các công trình phục vụ cho hoạt động cấp nước. Doanh thu từ lĩnh vực xây lắp, lắp đặt chiếm khoảng 0,24% tổng doanh thu tương ứng với tỷ trọng nhỏ, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	104.142.492.554	112.060.341.621
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(65.227.928.745)	(57.208.246.164)
Nợ thuần	38.914.563.809	54.852.095.457
Vốn chủ sở hữu	187.039.648.822	194.764.599.379
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>20,8%</u>	<u>28,2%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.227.928.745	57.208.246.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.190.930.692	10.804.304.187
Tổng cộng	<u>79.418.859.437</u>	<u>68.012.550.351</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	104.142.492.554	112.060.341.621
Phải trả người bán và phải trả khác	19.784.984.356	10.837.926.067
Chi phí phải trả	206.426.752	229.753.419
Tổng cộng	<u>124.133.903.662</u>	<u>123.128.021.107</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay ODA với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	65.227.928.745	-	-	65.227.928.745
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.190.930.692	-	-	14.190.930.692
Tổng cộng	79.418.859.437	-	-	79.418.859.437
Tại ngày 30/06/2020				
Các khoản vay	12.920.923.013	28.757.476.449	62.464.093.092	104.142.492.554
Phải trả người bán và phải trả khác	19.784.984.356	-	-	19.784.984.356
Chi phí phải trả	206.426.752	-	-	206.426.752
Tổng cộng	32.912.334.121	28.757.476.449	62.464.093.092	124.133.903.662
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	46.506.525.316	(28.757.476.449)	(62.464.093.092)	(44.715.044.225)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.208.246.164	-	-	57.208.246.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.804.304.187	-	-	10.804.304.187
Tổng cộng	68.012.550.351	-	-	68.012.550.351
Tại ngày 01/01/2020				
Các khoản vay	14.991.908.623	32.547.033.507	64.521.399.491	112.060.341.621
Phải trả người bán và phải trả khác	10.837.926.067	-	-	10.837.926.067
Chi phí phải trả	229.753.419	-	-	229.753.419
Tổng cộng	26.059.588.109	32.547.033.507	64.521.399.491	123.128.021.107
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	41.952.962.242	(32.547.033.507)	(64.521.399.491)	(55.115.470.756)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin rằng Công ty có thể tạo được luồng tiền phù hợp để thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng	1.634.044.600	1.078.377.200

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác.

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số trên bảng cân đối kế toán của báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác.



Phạm Hồng Quảng
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Nguyễn Quốc Huy
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phượng
Người lập biểu